TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/DS-ST
Ngày: 31 – 10 – 2018
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong.

2. Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2018/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2018/QĐST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Kim N, (tên gọi khác: G).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Danh S.

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

3. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị L, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị P, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Nhà số 0x, đường ĐT 1x, Khu phố x, phường P, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

- Bà Sơn Thị V, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 19/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Kim N trình bày:

Bà Danh S là chủ hụi, ông Kim N là hụi viên có tham gia hai dây hụi mở cùng ngày 08/6/2015, thỏa thuận khui hàng tháng; mỗi dây đều có 22 người tham gia, giá 1.000.000 đồng/chân, có 22 người tham gia, công chủ hụi là 500.000 đồng/chân, cụ thể như sau:

Dây thứ nhất, ông N tham gia 01 chân, đã đóng được 20 lần với số tiền vốn là 13.305.000 đồng, thì bà S tuyên bố bể hụi, dây hụi này bà S còn nợ ông N 13.305.000 đồng.

Dây thứ hai, ông N tham gia 01 chân, đã đóng được 20 lần với số tiền vốn là 13.730.000 đồng, thì bà S tuyên bố bể hụi, dây hụi này bà S còn thiếu ông N 13.730.000 đồng.

Tổng cộng tiền 02 dây hụi ông N tham gia đã đóng cho bà S là 27.035.000 đồng, bà S đã trả cho ông N được 500.000 đồng, nên bà S còn nợ ông N là 26.535.000 đồng, nay ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S phải trả cho ông N số tiền này.

2. Trong biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Danh S trình bày:

Ông N không trực tiếp tham gia chơi hụi, mà người trực tiếp tham gia là bà Trần Thị L, cụ thể:

Dây hụi thứ nhất: Giá 1.000.000 đồng/chân, mở ngày 08/6/2015 dương lịch, mỗi tháng khui một lần, có 22 người tham gia, bà L tham gia hai chân, nhưng bà yêu cầu bà S ghi tên ông N một chân, bà L một chân. Cả hai chân hụi này bà L đã lãnh tiền hụi xong. Chân thứ nhất lãnh vào ngày 08/01/2016 và chân thứ hai lãnh vào ngày 08/4/2016, nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu, chỉ nhớ mỗi lần lãnh là trên 10.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai: Giá 1.000.000 đồng/chân, mở ngày 08/6/2015 dương lịch, mỗi tháng khui một lần, có 22 người tham gia, bà L tham gia một chân, nhưng bà yêu cầu bà S ghi tên ông N. Bà L đã lãnh tiền hụi xong vào ngày 08/02/2016, không nhớ số tiền bao nhiêu, chỉ nhớ là trên 10.000.000 đồng.

Khi bà S giao tiền cho bà L thì không làm giấy tờ và cũng không người làm chứng. Sau đó bà L đóng hụi chết nhưng không nhớ bao nhiêu lần và bao nhiêu tiền.

Đến ngày 30/3/2017 bà V là mẹ vợ ông N lại nhà bà S la lớn, yêu cầu bà S trả tiền hụi cho con rễ là ông N và con ruột là Trần Thị P (chị P là em vợ ông N), nên bà S đã làm giấy nhận nợ với nội dung bà S còn thiếu tiền hụi ông N và chị P tổng cộng 26.000.000 đồng, chị P cũng là hụi viên tham gia hai dây hụi chung với

ông N. Ngay lúc đó bà S trả được 1.000.000 đồng, nên còn nợ 25.000.000 đồng. Bà S không nhớ trong đó nợ ông N là bao nhiêu, nay bà xem như là nợ mỗi người 12.500.000 đồng. Nếu bà L trả tiền hụi lại cho bà S thì bà S đồng ý trả lại ông N 12.500.000 đồng.

3. Người làm chứng bà Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến của mình biết về các vấn đề liên quan đến vụ án.

4. Người làm chứng bà Sơn Thị V cho rằng bà có đòi nợ tiền hụi giùm cho ông N và chị P như lời bà S trình bày là đúng. Bà V không biết bà S nợ ông N bao nhiêu tiền. Số tiền mà bà S viết biên nhận là do bà S tự tính. Ngay sau khi viết biên nhận thì bà S đã gửi cho bà trả cho ông N, chị P tổng cộng 1.000.000 đồng.

5. Người làm chứng chị Trần Thị P trình bày: Bà S ghi biên nhận nợ ông N và chị P là 26.000.000 đồng, trong đó phần ông N là 20.000.000 đồng. Bà S đã trả cho chị với ông N là 1.000.000 đồng, ông N đã nhận 500.000 đồng. Vì vậy, bà S còn nợ ông N là 19.500.000 đồng.

4. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 19.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hụi, do bị đơn cư trú ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông N với bà S giao nhận và trả tiền hụi đều không có biên nhận và không người làm chứng, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về chủ hụi,

phần hụi, kỳ mở hụi, thể thức góp và lãnh hụi, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia, việc chuyển giao phần hụi, số tiền hụi, ông N đứng tên hụi viên hai chân hụi. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định: Ông N là hụi viên của hai dây hụi mở cùng ngày 08/6/2015, bà S là chủ hụi; ông S tham gia mỗi dây là 01 chân, giá 1.000.000 đồng/chân, thỏa thuận khui hàng tháng, mỗi dây đều có 22 người tham gia, công chủ hụi là 500.000 đồng/chân.

Ông N cho rằng đã góp cho bà S hai chân hụi tổng cộng là 27.035.000 đồng tiền vốn, bà S đã trả cho ông N được 500.000 đồng, nhưng bà S không thừa nhận và ông N cũng không có chứng cứ để chứng minh là ông đã góp cho bà S số tiền này, căn cứ vào khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên lời trình bày của ông N là không có cơ sở.

Theo bà S cho rằng bà có viết biên nhận nợ hụi ông N với chị P tổng cộng 26.000.000 đồng, đã trả 1.000.000 đồng nên còn nợ 25.000.000 đồng, nhưng không ghi nợ mỗi người là bao nhiêu tiền. Nay bà S thừa nhận nợ ông N 12.500.000 đồng. Tuy nhiên, theo chị P thì trong 26.000.000 đồng phần ông Nang là 20.000.000 đồng, phần còn lại 6.000.000 đồng là của chị P; ông N đã nhận 500.000 đồng. Do đó, có căn cứ khẳng định bà S còn nợ ông N là 19.500.000 đồng.

Bà S thừa nhận ông N là người được lãnh hụi, nhưng bà S không giao trả tiền hụi cho ông N là bà S đã vi phạm nghĩa vụ chủ hụi vì không thu phần hụi của các thành viên theo Điều 15 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Còn việc bà S cho rằng đã giao tiền hụi cho bà L lãnh giùm ông N, thì bà S có quyền khởi kiện thành vụ án khác để yêu cầu bà L trả lại tiền.

Từ những phân tích trên, cần buộc bà S trả tiền hụi cho ông N là 19.500.000 đồng; bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc bà S trả số tiền hụi còn lại là 7.035.000 đồng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: "*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận*".

Do yêu cầu khởi kiện của ông N không được chấp nhận một phần nên ông N phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền không được chấp nhận, cụ thể: 7.035.000 đồng x 5% = 351.750 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Bà S có nghĩa vụ trả tiền hụi cho ông N, nên bà phải chịu án phí sơ thẩm như sau: 19.500.000 đồng x 5% = 975.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Danh S có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Kim N tiền hụi là 19.500.000 đồng (mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kim N, về việc yêu cầu bị đơn bà Danh S trả số tiền hụi còn lại là 7.035.000 đồng (bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Kim N phải chịu 351.750 đồng (ba trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 663.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000082 ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú; trả lại cho ông N tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 311.250 đồng (ba trăm mười một nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Bị đơn bà Danh S phải chịu 975.000 đồng (chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thanh Nhanh